ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 84 /QĐ - UBND	*Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH

Về kinh phí tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách thương binh xã hội, người cao tuổi, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức và hỗ trợ hộ gia đình thuộc diện nghèo trên địa bàn Thành phố nhân dịp tết Tân Mão 2011

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 07 /01/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định mức tặng quà tới các đối tượng hưởng chính sách thương binh xã hội, người cao tuổi, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức và hỗ trợ hộ gia đình thuộc diện nghèo trên địa bàn Thành phố nhân dịp tết Tân Mão 2011;

Xét tờ trình của Liên Sở: Lao động Thương binh và Xã hội - Tài chính tại Tờ trình số 2231/TTr LS: LĐTBXH-TC ngày 28/12/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích 195.450.200.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn) để tặng quà cho các đối tượng hưởng chính sách thương binh xã hội, người cao tuổi, cán bộ công nhân viên đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức và hỗ trợ hộ gia đình thuộc diện nghèo trên địa bàn Thành phố nhân dịp tết Tân Mão 2011 theo mức chi quy định tại Điều 1 Quyết định số 83 /QĐ-UBND, ngày 07/01/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Nguồn kinh phí:

1. Ngân sách Thành phố:

- Nguồn kinh phí điều hành tập trung của ngân sách Thành phố năm 2011: 167.989.500.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn) giao tại Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của UBND thành phố Hà Nội.

- Nguồn dự phòng ngân sách Thành phố năm 2011: 20.053.300.000 đồng (Hai mươi tỷ, không trăm năm mươi ba triệu, ba trăm nghìn đồng chẵn).

2. Ngân sách Quận, Huyện, Thị xã: Trích từ nguồn cân đối của ngân sách quận, huyện năm 2011: 7.407.400.000 đồng (Bảy tỷ bốn trăm linh bảy triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Trường hợp có phát sinh tăng đối tượng chính sách xã hội do ngân sách quận, huyện, thị xã đảm bảo.

Điều 3. Ngoài nguồn ngân sách Thành phố đã cấp tại Khoản 1 Điều 2 Quyết định này, giao cho Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ vào các nguồn quyên tặng, nguồn được phép huy động khác phù hợp với khả năng của cơ quan, đơn vị để quyết định các mức trợ cấp, mức tặng quà và tổ chức trợ cấp khó khăn hoặc tặng quà tết đối với các đối tượng: các gia đình nghèo, người không may bị tật nguyền, lang thang cơ nhỡ, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, trẻ em đang được hưởng tiền tuất đang sống trên địa bàn phường, xã, thị trấn thuộc các quận, huyện, thị xã. Thực hiện yêu cầu không để một đối tượng nào sinh sống trên địa bàn của địa phương không có tết (mức tặng quà không lớn hơn các mức tặng quà mà Thành phố thực hiện ghi tại Điều 1 Quyết định số 83 /QĐ-UBND, ngày 07/01/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Điều 4.

1. Sở Lao động Thương binh và xã hội có trách nhiệm lập phương án phân bổ dự toán, gửi Sở Tài chính thẩm tra làm cấn cứ rút dự toán tại Kho bạc nhà nước theo quy định đối với kinh phí tặng quà các đối tượng nuôi dưỡng tại các Trung tâm thuộc Sở.

2. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm rút bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố về ngân sách quận, huyện, thị xã (phần ngân sách Thành phố đảm bảo) và chỉ đạo:

- Phòng Tài chính- Kế hoạch đảm bảo kinh phí hỗ trợ hộ nghèo thuộc ngân sách quận, huyện, thị xã.

- Phòng Lao động thương binh xã hội phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tặng quà cho đối tượng ghi tại điểm 1,2,3,5 Điều 1 Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 07/01/2011 theo đúng chế độ, đúng đối tượng, kịp thời và quyết toán với phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định của Luật NSNN và báo cáo kết quả thực hiện với Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội.

- Các phòng, ban liên quan phối hợp với Bảo hiểm xã hội tổ chức tặng quà cho các đối tượng ghi tại điểm 4 Điều 1 Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 07/01/2011 theo đúng chế độ, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo chế độ quy định của Luật NSNN.

3. Giám đốc Sở Lao động Thương binh và xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức tặng quà tới các đối tượng xong trước ngày 31 tháng 01 năm 2011 và tổ chức quyết toán việc tặng quà với Sở Tài chính theo đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội; Giám đốc Bảo hiểm xã hội Hà Nội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã, phường, xã, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- TT Thành ủy, TT HĐND TP;
- Bộ Tài chính, Bộ LĐTBXH;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- UBMTTQ, LĐLĐ TP;
- Văn phòng TU, Ban tuyên giáo TU;
- Đài PTTH Hà Nội, Báo HNM, KTĐT, Phân xã HN, Cổng TTĐT TP;
- Các đ/c PVP UBND TP;
- LĐCSXH, KT, TH, Công báo;
- Lưu VT, LĐCSXH;

(UBND các quận, huyện, thị xã sao gửi Quyết định này tới UBND các Phường, xã, thị trấn trực thuộc)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Mạnh Hiển

Kinh phí tặng quà đối tượng chính sách nhân dịp tết Tân Mão 2011

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 84 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2011
của Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội)

STT	Loại đối tượng	Tổng số		Đống Đa		Ba Đình		Hai Bà Trưng		Hoàn Kiếm		Từ Liêm	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	**733.133**	**195.450.200**	**64.901**	**14.757.450**	**42.012**	**9.717.450**	**52.227**	**11.891.300**	**31.127**	**7.237.900**	**27.112**	**6.765.700**
	- Ngân sách Thành phố	**733.133**	**188.042.800**	**64.901**	**14.695.200**	**42.012**	**9.668.050**	**52.227**	**11.829.650**	**31.127**	**7.207.800**	**27.112**	**6.575.300**
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	**148.148**	**7.407.400**	**1.245**	**62.250**	**988**	**49.400**	**1.233**	**61.650**	**602**	**30.100**	**3.808**	**190.400**
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng NCC	**139.169**	**60.893.100**	**6.173**	**2.834.500**	**4.471**	**2.073.500**	**5.139**	**2.317.900**	**3.556**	**1.646.000**	**3.970**	**1.727.600**
1	Mức 500.000 đồng	**95.712**	**47.856.000**	**4.913**	**2.456.500**	**3.661**	**1.830.500**	**3.881**	**1.940.500**	**2.896**	**1.448.000**	**2.683**	**1.341.500**
	- Hội nạn nhân chất độc da cam Việt Nam AH, AHLLVT, AHLĐ	243	121.500	34	17.000	16	8.000	12	6.000	9	4.500	6	3.000
	Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên,bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	45,652	22.826.000	2.400	1.200.000	1.700	850.000	1.890	945.000	1.260	630.000	1.359	679.500
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	964	482.000	200	100.000	210	105.000	132	66.000	152	76.000	8	4.000
	Người có công giúp đỡ cách mạng	480	240.000	40	20.000	25	12.500	17	8.500	6	3.000	21	10.500
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (tiền khởi nghĩa)	2.200	1.100.000	470	235.000	420	210.000	290	145.000	339	169.500	33	16.500
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	32.501	16.250 500	1.400	700.000	1.000	500.000	1.186	593.000	882	441.000	1.071	535.500
	- TNXP đang hưởng trợ cấp hàng tháng	142	71.000	4	2.000	15	7.500	13	6.500	4	2.000	8	4.000
	Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	9.029	4.514.500	100	50.000	90	45.000	118	59.000	40	20.000	94	47.000
	- Người hoạt động cách mạng; kháng chiến bị địch bắt tù đày	3.781	1.890.500	220	110.000	140	70.000	199	99.500	189	94.500	76	38.000
	- Đại diện gia tộc thờ cùng từ 02 liệt sỹ trở lên (gia đình Liệt sỹ không còn thân nhân bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	720	360.000	45	22.500	45	22.500	24	12.000	15	7.500	7	3.500
2	Mức 300 000 đồng	**43.457**	**13.037.100**	**1.260**	**378.000**	**810**	**243.000**	**1.258**	**377.400**	**660**	**198.000**	**1.287**	**386.100**
	- Đại diện người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học hưởng trợ cấp hàng tháng	6.236	1.870.800	110	33.000	110	33.000	170	51.000	40	12.000	153	45.900
	- Đại diện gia tộc thờ cúng (01 liệt sỹ)	37.221	11.166.300	1.150	345.000	700	210.000	1.088	326 400	620	186.000	1.134	340.200
II	Kinh phí in danh sách	-	77.500	-	2.450	-	1.750	-	2.100	-	1.500	-	1.700
III	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000đ)	**444.726**	**88.945.200**	**57.420**	**11.484.000**	**36.509**	**7.301.800**	**45.817**	**9.163.400**	**26.949**	**5.389.800**	**19.300**	**3.860.000**
	Cán bộ nghỉ hưu	396.727	79.345.400	53.403	10.680.600	33.888	6.777.600	41.949	8.389.800	24.458	4.891.600	17.342	3.468.400
	Cán bộ nghỉ mất sức	47.999	9,599,800	4.017	803.400	2.621	524.200	3.868	773.600	2.491	498.200	1.958	391.600
IV	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000đ)	**148.148**	**44.444.400**	**1.245**	**373.500**	**988**	**296.400**	**1.233**	**369.900**	**602**	**180.600**	**3.808**	**1.142.400**
	Ngân sách Thành phố (250 000đ)	148.148	37,037.000	1.245	311.250	988	247.000	1.233	308.250	602	150.500	3.808	952.000
	Ngân sách quận, huyện, thị xã (50 000đ)	148.148	7,407,400	1.245	62.250	988	49.400	1.233	61.650	602	30.100	3.808	190.400
V	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên (1.000.000đ)	**1.090**	**1.090.000**	**63**	**63.000**	**44**	**44.000**	**38**	**38.000**	**20**	**20.000**	**34**	**34.000**

STT	Loại đối tượng	Thanh Trì		Gia Lâm		Đông Anh		Sóc Sơn		Tây Hồ		Thanh Xuân	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	18.229	4.578.500	21.780	5.905.850	32.463	8.935.450	29.447	8.948.400	15.856	3.675.300	32.584	7.329.850
	- Ngân sách Thành phố	18.229	4.449.800	21.780	5.735.450	32.463	8.523.350	29.447	8.209.800	15.856	3.663.850	32.584	7.296.600
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	2.574	128.700	3.408	170.400	8.242	412.100	14.772	738.600	229	11.450	665	33.250
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng NCC	2.794	1.207.200	5.134	2.212.000	6.928	2.981.000	6.465	2.828.700	1.915	843.500	2.675	1.266.100
1	Mức 500 000 đồng	1.845	922.500	3.359	1.679.500	4.513	2.256.500	4.446	2.223.000	1.345	672.500	2.318	1.159.000
	- Bà mẹ Việt Nam AH, AHLLVT, AHLD	2	1.000	5	2,500	6	3.000	9	4.500	4	2.000	26	13.000
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên,bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	963	481.500	1.525	762.500	2.100	1.050.000	1.974	987.000	717	358.500	1.341	670.500
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	10	5.000	11	5.500	10	5.000	2	1.000	23	11.500	59	29.500
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	4	2.000	15	7.500	42	21.000	26	13.000	1	500	7	3.500
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (tiền khởi nghĩa)	12	6.000	32	16.000	23	11.500	17	8.500	59	29.500	148	74.000
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	710	355.000	1.385	692.500	1.910	955.000	1.615	807.500	466	233.000	570	285.000
	- TNXP đang hưởng trợ cấp hàng tháng	5	2.500	5	2.500	7	3.500	10	5.000	1	500	3	1.500
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	34	17.000	121	60.500	150	75.000	592	296.000	2	1.000	73	36.500
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	75	37.500	240	120.000	250	125.000	185	92.500	57	28.500	86	43.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên (gia đình liệt sỹ không còn thân nhân bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	30	15.000	20	10 000	15	7.500	16	8.000	15	7.500	5	2.500
2	Mức 300.000 đồng	949	284.700	1.775	532.500	2.415	724.500	2.019	605.700	570	171.000	357	107.100
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hưởng trợ cấp hàng tháng	75	22.500	155	46.500	200	60.000	450	135.000	31	9.300	74	22.200
	- Đại diện gia tộc thờ cúng (01 liệt sỹ)	874	262.200	1,620	486 000	2.215	664.500	1.569	470.700	539	161.700	283	84.900
II	Kinh phí in danh sách	-	1.300	-	2.250	-	3.250	-	3.700	-	700	-	1.050
III	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000đ)	12.829	2.565.800	13.211	2.642.200	17.268	3.453.600	8.157	1.631.400	13.687	2.737.400	29.226	5.845.200
	Cán bộ nghỉ hưu	11.320	2,264.000	11.212	2.242.400	14,810	2.962.000	7.350	1.470.000	12.372	2 474 400	27.541	5.508,200
	Cán bộ nghỉ mất sức	1.509	301.800	1.999	399 800	2.458	491 600	807	161.400	1.315	263.000	1.685	337.000
IV	Kinh phí tặng quà hộ nghèo (300.000đ)	2.574	772.200	3.408	1.022.400	8.242	2.472.600	14.772	4.431.600	229	68.700	665	199.500
	Ngân sách Thành phố (250 000đ)	2.574	643.500	3.408	852.000	8.242	2.060,500	14.772	3 693 000	229	57,250	665	166.250
	Ngân sách quận, huyện, thị xã (50 000đ)	2,574	128,700	3.408	170.400	8.242	412.100	14.772	738 600	229	11.450	665	33 250
V	Kinh phí tặng quà đối người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên (1.000.000đ)	32	32.000	27	27.000	25	25.000	53	53.000	25	25.000	18	18.000

STT	Loại đối tượng	Cầu Giấy		Hoàng Mai		Long Biên		Sơn Tây		Ba Vì		Ứng Hòa	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	22.385	5.125.750	32.006	7.503.200	28.302	6.664.000	16.393	4.314.200	25.821	7.963.400	24.741	7.608.550
	- Ngân sách Thành phố	22.385	5.114.150	32.006	7.441.250	28.302	6.610.550	16.393	4.177.050	25.821	7.490.500	24.741	6.963.300
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	232	11.600	1.239	61.950	1.069	53.450	2.743	137.150	9.458	472.900	12.905	645.250
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng NCC	2.317	1.072.100	3.874	1.716.200	3.491	1.559.100	3.098	1.363.000	7.663	3.336.100	6.048	2.547.600
1	Mức 500 000 đồng	1.885	942.500	2.770	1.385.000	2.559	1.279.500	2.168	1.084.000	5.186	2.593.000	3.666	1.833.000
	- Bà mẹ Việt Nam AH, AHLVT, AHLĐ	13	6.500	10	5.000	5	2.500	17	8.500	9	4.500	2	1.000
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên,bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	1.075	537.500	1.450	725.000	1.330	665.000	892	446.000	2.501	1.250.500	1.800	900.000
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	43	21.500	38	19.000	14	7.000	2	1.000	1	500	2	1.000
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	10	5.000	7	3.500	3	1.500	8	4.000	2	1.000	16	8.000
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (tiền khởi nghĩa)	140	70.000	77	38.500	47	23.500	12	6.000	3	1.500	3	1.500
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	480	240.000	930	465.000	950	475.000	764	382.000	1.953	976.500	1.254	627.000
	TNXP đang hưởng trợ cấp hàng tháng	1	500	3	1.500	1	500	-	-	-	-	18	9.000
	Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	41	20.500	55	27.500	65	32.500	375	187.500	220	110.000	415	207.500
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	70	35.000	190	95.000	140	70.000	68	34.000	419	209.500	80	40.000
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên (gia đình liệt sỹ không còn thân nhân bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	12	6.000	10	5.000	4	2.000	30	15.000	78	39.000	76	38.000
2	Mức 300.000 đồng	432	129.600	1.104	331.200	932	279.600	930	279.000	2.477	743.100	2.382	714.600
	- Còn đề nghị người tham gia kháng chiến ô nhiễm chất độc hoá học hưởng trợ cấp hàng tháng	32	9.600	104	31.200	95	28.500	170	51.000	258	77.400	352	105.600
	- Đại diện gia tộc thờ cúng (01 liệt sỹ)	400	120.000	1.000	300.000	837	251.100	760	228.000	2.219	665.700	2.030	609.000
II	Kinh phí in danh sách	-	850	-	1.500	-	1.400	-	1.900	-	5.900	-	3.850
III	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000đ.	19.816	3.963.200	26.849	5.369.800	23.699	4.739.800	10.532	2.106.400	8.645	1.729.000	5.753	1.150.600
	Cán bộ nghỉ hưu	18.821	3.764.200	24.396	4.879.200	21.448	4 289 600	8 928	1.785.600	6.512	1.302.400	4.401	880.200
	Cán bộ nghỉ mất sức	995	199.000	2.453	490.600	2.251	450.200	1.604	320.800	2.133	426.600	1.352	270 400
IV	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000đ)	232	69.600	1.239	371.700	1.069	320.700	2.743	822.900	9.458	2.837.400	12.905	3.871.500
	Ngân sách Thành phố (250.000đ)	232	58.000	1.239	309.750	1.069	267.250	2.743	685.750	9.458	2.364.500	12.905	3.226.250
	Ngân sách quận, huyện, thị xã (50.000đ)	232	11.600	1.239	61.950	1.069	53.450	2.743	137.150	9.458	472.900	12.905	645.250
V	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên (1.000.000đ)	20	20.000	44	44.000	43	43.000	20	20.000	55	55.000	35	35.000

STT	Loại đối tượng	Quốc Oai		Thanh Oai		Mỹ Đức		Thường Tín		Đan Phượng		Hoài Đức	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)
	Tổng cộng: Trong đó	**17.788**	**5.683.000**	**14.662**	**4.635.900**	**16.884**	**5.305.750**	**19.210**	**5.877.400**	**13.065**	**4.094.150**	**12.932**	**4.071.600**
	- Ngân sách Thành phố	17.788	5.259.700	14.662	4.340.650	16.884	4.902.550	19.210	5.534.750	13.065	3.821.350	12.932	3.882.800
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	8.466	423.300	5.905	295.250	8.064	403.200	6.853	342.650	5.456	272.800	3.776	188.800
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng NCC	5.422	2.331.000	4.878	2.065.400	4.737	2.016.300	5.686	2.452.400	4.017	1.710.300	4.518	1.923.800
1	Mức 500 000 đồng	3.522	1.761.000	3.010	1.505.000	2.976	1.488.000	3.733	1.866.500	2.526	1.263.000	3.142	1.571.000
	- Bà mẹ Việt Nam AH, AHLLVT, AHLD	8	4.000	2	1.000	2	1.000	8	4.000	5	2.500	-	-
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên,bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	1.447	723.500	1.409	704.500	1.630	815.000	1.798	899.000	1.151	575.500	1.321	660.500
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	6	3.000	2	1.000	-	-	1	500	4	2.000	2	1.000
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	18	9.000	3	1.500	4	2.000	1	500	10	5.000	10	5.000
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (tiền khởi nghĩa)	3	1.500	6	3.000	-	-	7	3.500	1	500	3	1.500
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	1.082	541.000	977	488.500	1.080	540.000	1.190	595.000	967	483.500	1.196	598.000
	- TNXP đang hưởng trợ cấp hàng tháng	5	2.500	2	1.000	-	-	-	-	5	2.500	4	2.000
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	896	448.000	522	261.000	186	93.000	601	300.500	192	96.000	507	253.500
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	52	26.000	66	33.000	61	30.500	115	57.500	110	65.000	81	40.500
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên (gia đình liệt sỹ không còn thân nhân bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	5	2.500	21	10.500	13	6.500	12	6.000	61	30.500	18	9.000
2	Mức 300.000 đồng	1.900	570.000	1.868	560.400	1.761	528.300	1.953	585.900	1.491	447.300	1.376	412.800
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hưởng trợ cấp hàng tháng	344	103.200	269	80.700	246	73.800	225	67.500	163	48.900	249	74.700
	- Đại diện gia tộc thờ cúng (01 liệt sỹ)	1.556	466.800	1.599	479.700	1.515	454.500	1.728	518.400	1.328	398.400	1.127	338.100
II	Kinh phí in danh sách	-	3.400	-	3.200	-	4.050	-	2.900	-	2.250	-	2.600
III	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000đ)	3.864	772.800	3.854	770.800	4.021	804.200	6.631	1.326.200	3.559	711.800	4.607	921.400
	Cán bộ nghỉ hưu	3.012	602.400	3.074	614.800	3.023	604.600	5.512	1.102.400	2.790	558.000	3.843	768.600
	Cán bộ nghỉ mất sức	852	170.400	780	156.000	998	199.600	1.119	223.800	769	153.800	764	152.800
IV	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000đ)	8.466	2.539.800	5.905	1.771.500	8.064	2.419.200	6.853	2.055.900	5.456	1.636.800	3.776	1.132.800
	Ngân sách Thành phố (250.000đ)	8.466	2.116.500	5.905	1.476.250	8.064	2.016.000	6.853	1.713.250	5.456	1.364.000	3.776	944.000
	Ngân sách quận, huyện, thị xã (50.000đ)	8.466	423.300	5.905	295.250	8.064	403.200	6.853	342.650	5.456	272.800	3.776	188.800
V	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên (1.000.000đ)	36	36.000	25	25.000	62	62.000	40	40.000	33	33.000	31	31.000

STT	Loại đối tượng	Hà Đông		Chương Mỹ		Phú Xuyên		Phúc Thọ		Thạch Thất		Mê Linh		Sở LĐTBXH	
		Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ)	Người	Tiền (1.000đ
	Tổng cộng: Trong đó	23.468	5.954.700	24.965	7.602.300	25.936	8.089.600	15.197	4.884.000	17.645	5.736.650	13.901	4.549.600	94	43.300
	- Ngân sách Thành phố	23.468	5.864.600	24.965	7.036.450	25.936	7.421.050	15.197	4.637.700	17.645	5.361.800	13.901	4.284.450	94	43.300
	- Ngân sách quận, huyện, thị xã	1.802	90.100	11.317	565.850	13.371	668.550	4.926	246.300	7.497	374.850	5.303	265.150	-	-
I	Kinh phí tặng quà tới các đối tượng NCC	4.368	1.934.000	6.281	2.674.700	6.786	2.890.400	5.659	2.437.300	5.859	2.598.300	5.154	2.224.800	93	42.300
1	Mức 500 000 đồng	3.118	1.559.000	3.952	1.976.000	4.273	2.136.500	3.698	1.849.000	4.203	2.101.500	3.393	1.696.500	72	36.000
	- Bà mẹ Việt Nam AH, AHLLVT, AHLD	4	2.000	7	3.500	2	1.000	11	5.500	3	1.500	6	3.000	-	-
	- Thương binh, thương binh B, người hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 21% trở lên,bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% trở lên	1.620	810.000	1.923	961.500	2.137	1.068.500	1.635	817.500	1.655	827.500	1.645	822.500	4	2.000
	- Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 (Lão thành cách mạng)	17	8.500	4	2.000	-	-	1	500	1	500	9	4.500	-	-
	- Người có công giúp đỡ cách mạng	104	52.000	24	12.000	-	-	23	11.500	15	7.500	18	9.000	-	-
	- Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/1/1945 đến trước tổng khởi nghĩa 19/8/1945 (tiền khởi nghĩa)	35	17.500	3	1.500	-	-	4	2.000	4	2.000	9	4.500	-	-
	- Đại diện thân nhân chủ yếu của liệt sỹ (bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	780	390.000	1.375	687.500	1.430	715.000	1.508	754.000	1.007	503.500	1.315	657.500	68	34.000
	- TNXP đang hưởng trợ cấp hàng tháng	-	-	15	7.500	-	-	-	-	1	500	12	6.000	-	-
	- Người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học	460	230.000	531	265.500	475	237.500	368	184.000	1.430	715.000	276	138.000	-	-
	- Người hoạt động cách mạng, kháng chiến bị địch bắt tù đày	91	45.500	59	29.500	178	89.000	97	48.500	67	33.500	100	50.000	-	-
	- Đại diện gia tộc thờ cúng từ 02 liệt sỹ trở lên (gia đình liệt sỹ không còn thân nhân bố, mẹ, vợ, chồng, con, người có công nuôi dưỡng liệt sỹ)	7	3.500	11	5.500	51	25.500	51	25.500	20	10.000	3	1.500	-	-
2	Mức 300.000 đồng	1.250	375.000	2.329	698.700	2.513	753.900	1.961	588.300	1.656	496.800	1.761	528.300	21	6.300
	- Con đẻ người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học hưởng trợ cấp hàng tháng	230	69.000	439	131.700	381	114.300	254	76.200	505	151.500	350	105.000	2	600
	- Đại diện gia tộc thờ cúng (01 liệt sỹ)	1.020	306.000	1.890	567.000	2.132	639.600	1.707	512.100	1.151	345.300	1.411	423.300	19	5.700
II	Kinh phí in danh sách	-	2.100	-	5.500	-	4.100	-	3.300	-	3.450	-	3.500	-	-
III	Kinh phí tặng quà cán bộ hưu trí, mất sức (200.000đ)	17.275	3.455.000	7.300	1.460.000	5.744	1.148.800	4.558	911.600	4.254	850.800	3.392	678.400	-	-
	Cán bộ nghỉ hưu	15.464	3.092.800	5.674	1.134.800	4.735	947.000	3.479	695.800	3.170	634.000	2.800	560.000	-	-
	Cán bộ nghỉ mất sức	1.811	362.200	1.626	325.200	1.009	201.800	1.079	215.800	1.084	216.800	592	118.400	-	-
IV	Kinh phí tặng quà tới hộ nghèo (300.000đ)	1.802	540.600	11.317	3.395.100	13.371	4.011.300	4.926	1.477.800	7.497	2.249.100	5.303	1.590.900	-	-
	Ngân sách Thành phố (250.000đ)	1.802	450.500	11.317	2.829.250	13.371	3.342.750	4.926	1.231.500	7.497	1.874.250	5.303	1.325.750	-	-
	Ngân sách quận, huyện, thị xã (50.000đ)	1.802	90.100	11.317	565.850	13.371	668.550	4.926	246.300	7.497	374.850	5.303	265.150	-	-
V	Kinh phí tặng quà tới người cao tuổi từ 100 tuổi trở lên (1.000.000đ)	23	23.000	67	67.000	35	35.000	54	54.000	35	35.000	52	52.000	1	1.000